

Số: 55/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Quy chế xử lý sạt lở
bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:.....2319.....
	Ngày: 15/11/13.....
	Chuyên:.....

Theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 940/BNN-TCTL ngày 20/3/2013 về việc đánh giá tình hình thực hiện Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển, UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình thực hiện Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Tình hình thực hiện

a) Về công tác chỉ đạo: UBND tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thành phố nghiên cứu, triển khai thực hiện Quy chế xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển ban hành kèm theo Quyết định số 01/2011/QĐ-TTg ngày 04/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp, phân loại, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên đầu tư xử lý sạt lở các vị trí sạt lở bờ sông, bờ biển trên địa bàn tỉnh và kết quả thực hiện đầu tư xử lý sạt lở. Kết quả thực hiện như sau:

- Về hiện trạng sạt lở: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng 132 điểm sạt lở bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 168.870,0m (bao gồm: 139.490,0m bờ sông và 29.380,0m bờ biển). Mức độ sạt lở bình quân theo chiều ngang từ 5 ÷ 10m, có những nơi lên đến hơn 30m, phần lớn ở các huyện ven biển và các sông lớn của Quảng Ngãi: Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ và Trà Câu.

(Chi tiết có phụ lục 01 kèm theo)

- Về phân loại, sắp xếp thứ tự ưu tiên và nhu cầu kinh phí đầu tư xử lý sạt lở:

+ Sạt lở đặc biệt nguy hiểm: Chiều dài **4.340,0m**; kinh phí **177,5** tỷ đồng; trong đó:

. Sạt lở bờ sông: Chiều dài **3.500,0m**; kinh phí **87,5** tỷ đồng.

. Sạt lở bờ biển: Chiều dài **840,0m**; kinh phí **90,0** tỷ đồng.

+ Sạt lở nguy hiểm: Chiều dài **91.141,0m**; kinh phí **4.540,4** tỷ đồng; trong đó:

. Sạt lở bờ sông: Chiều dài **66.601,0m**; kinh phí **1.718,0** tỷ đồng.

. Sạt lở bờ biển: Chiều dài **24.540,0m**; kinh phí **2.882,0** tỷ đồng.

+ Sạt lở bình thường: Chiều dài **73.389,0m**; kinh phí **460,0** tỷ đồng;

trong đó:

- . Sạt lở bờ sông: Chiều dài **69.389,0m**; kinh phí **0,0** tỷ đồng.
- . Sạt lở bờ biển: Chiều dài **4.000,0m**; kinh phí **460,0** tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ lục 02 kèm theo)

- Về kết quả thực hiện đầu tư xử lý sạt lở:

Từ năm 2008 đến nay, toàn tỉnh có 15 dự án Kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển (11 dự án Kè chống sạt lở bờ sông và 04 dự án Kè chống sạt lở bờ biển) đã và đang triển khai thực hiện đầu tư. Cụ thể:

- + Tổng chiều dài các tuyến kè: 30.185,0m
- + Tổng kinh phí 1.069,7 tỷ đồng. Trong đó:
 - . Nguồn kinh phí từ Ngân sách Trung ương: 836,3 tỷ đồng.
 - . Nguồn kinh phí từ Ngân sách địa phương: 46,6 tỷ đồng.
- + Nguồn kinh phí đã được bố trí: 407,84 tỷ đồng; trong đó:
 - . Nguồn kinh phí từ Ngân sách Trung ương: 404,0 tỷ đồng.
 - . Nguồn kinh phí từ Ngân sách địa phương: 3,8 tỷ đồng.
- + Nguồn kinh phí còn thiếu: 661,84 tỷ đồng.

(Chi tiết có phụ lục 03 kèm theo)

2. Một số tồn tại, khó khăn

- Nguồn vốn đầu tư còn nhiều khó khăn nên chậm gia cố chống sạt lở bờ sông, bờ biển làm cho phạm vi sạt lở ngày càng lớn.
- Nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng dân cư trong việc phòng tránh và xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển chưa cao.
- Một số địa phương, đơn vị thiếu kiên quyết, chặt chẽ trong công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản, nên vẫn còn một số trường hợp khai thác cát, sỏi trái phép, sai phép.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa ban hành quy định hướng dẫn cụ thể về khoảng cách an toàn từ khu vực khai thác cát, sỏi, đến bờ sông nơi chưa có công trình đê điều và quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ đối với các công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

3. Kết luận, kiến nghị

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức Quốc tế, nhiều công trình đê điều, kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển vừa và lớn đã được đầu tư, đẩy nhanh việc hoàn thiện hệ thống đê điều, các công trình xử lý sạt lở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, nên hạn chế phần nào mức độ ngập lụt, xâm nhập mặn và sạt lở bờ sông, bờ biển, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, do đặc trưng địa hình sông ngòi Quảng Ngãi có dòng sông

ngắn, độ dốc lớn, lòng sông cạn và hẹp, nên vào mùa mưa dòng chảy có cường độ mạnh, gây lũ lớn, làm cho bờ sông, bờ biển hàng năm bị sạt lở nghiêm trọng, diễn biến theo chiều hướng ngày càng tăng và phức tạp.

Để hạn chế mức độ sạt lở bờ sông, bờ biển; bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản, đất sản xuất của nhân dân và hệ thống cơ sở hạ tầng quan trọng, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm giải quyết một số nội dung cụ thể như sau:

- Ban hành Bản quy định hướng dẫn cụ thể về khoảng cách an toàn từ khu vực khai thác cát, sỏi, đến bờ sông nơi chưa có công trình đê điều.

- Quy định về phân cấp quản lý, bảo vệ đối với các công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ biển.

- Tổng hợp và trình Chính phủ xem xét, bố trí đủ kinh phí để tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện:

- + Đầu tư hoàn thiện các dự án Kè chống sạt lở bờ sông đang triển khai thực hiện đầu tư, các Dự án đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt dự án đầu tư nhưng chưa có kinh phí để triển khai thực hiện đầu tư và đầu tư các dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển đối với những vị trí sạt lở đặc biệt nguy hiểm và nguy hiểm như đã nêu tại Điểm b, Khoản 1 Báo cáo này. Để bảo vệ khu dân cư, các cơ sở hạ tầng quan trọng dọc hạ lưu các sông lớn (Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ . . .); nghiên cứu chỉnh trị một số cửa biển quan trọng (Cửa Đại, Cửa Lở, Sa Huỳnh, Sa Cần . . .).

- + Củng cố, nâng cấp hoàn thiện hệ thống đê biển tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số: 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

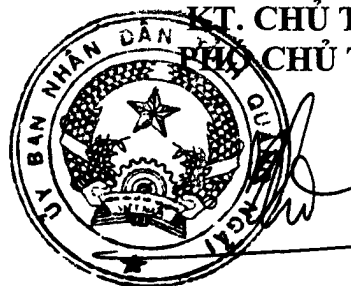
UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- CT, PCT (NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính;
- VPUB: CVP, PVP (NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak220.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHỤ CHỦ TỊCH**

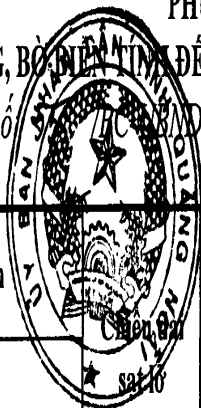


Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC 01

TÌNH HÌNH SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN TÍNH ĐẾN QUÍ I NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm			Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)	(m)			Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG			168.869,8						
A	Bờ sông, Suối			139.489,8						
I	Huyện Bình Sơn			14.300,0						
1	Sông Trà Bồng - Bờ hữu		Bình Mỹ	2.600,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + CSHT + Đất SXNN
2	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Minh	4.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
3	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Trung	1.200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
4	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Thới	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
5	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Dương	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
6	Sông Trà Bồng - Bờ hữu		Bình Chương	4.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + CSHT + Đất SXNN
7	Sông Dầu - Bờ tả		Bình Nguyên	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
II	Huyện Sơn Tịnh			15.034,0						
1	Sông Hàm Giang	Tự Do	T.Ấn Đông	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất sản xuất
2	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện	150,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất sản xuất
3	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện	85,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất sản xuất
4	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện	470,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
5	Sông Hàm Giang	Tập Long	Tịnh Thiện	230,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất sản xuất
6	Sông Hàm Giang	Tập Long	Tịnh Thiện	140,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất sản xuất

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
7	Sông Hàm Giang	Hòa Bàn	Tịnh Thiện	80,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
8	Sông Lê Thủy	Lê Thủy	Tịnh Châu	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
9	Sông Trà Khúc	An Đạo	Tịnh Long	455,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
10	Sông Trà Khúc	Gia Hòa	Tịnh Long	1.542,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
11	Sông Trà Khúc	Tăng Long	Tịnh Long	601,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
12	Sông Trà Khúc	Đồng Thuận	Tịnh Hòa	794,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
13	Sông Trà Khúc	Liên Hiệp 2	TT Sơn Tịnh	60,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
14	Sông Trà Khúc	Thống Nhất	T.Ấn Tây	50,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
15	Sông Trà Khúc	Lộc Ngang	Tịnh Hà	60,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
16	Sông Trà Khúc	Lộc Tây	Tịnh Hà	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
17	Sông Trà Khúc	Minh Long	Tịnh Minh	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
18	Sông Trà Khúc	Minh Thành	Tịnh Minh	1.100,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
19	Sông Trà Khúc	Minh Trung	Tịnh Minh	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
20	Sông Trà Khúc	Phước Thọ, An Kim, An Hòa	Tịnh Giang	1.400,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
21	Sông Trà Khúc	Ngọc Thạch	Tịnh An	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + cơ sở hạ tầng
22	Sông Trà Khúc	An Phú	Tịnh An	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
23	Sông Trà Khúc	An Phú	Tịnh An	600,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
24	Sông Trà Khúc	An Thọ	Tịnh Sơn	26,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
25	Sông Trà Khúc	Thôn Đông	Tịnh Sơn	30,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
26	Sông Trà Khúc	Diên Niên	Tịnh Sơn	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
27	Sông Trà Khúc	Tịnh Hòa	Tịnh Khê	661,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
28	Sông Trà Khúc	Khe Nam	Tịnh Khê	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
29	Sông Trà Khúc	Khe Tân	Tịnh Khê	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
III	Thành phố Quảng Ngãi			3.000,0						
1	Trà Khúc	Tổ 25	Quảng Phú	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Cơ sở hạ tầng
2	Trà Khúc	Thôn 6	Nghĩa Dũng	800,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
3	Bầu Giang	Tổ 1-2	Nghĩa Lộ	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
IV	Huyện Tư Nghĩa			35.320,0						
1	Sông Vệ	Thế Bình	Nghĩa Hiệp	6.700,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
2	Sông Vệ	An Bàng	TT Sông Vệ	820,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
3	Sông Vệ	Mỹ Hòa	Nghĩa Mỹ	1.300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
4	Sông Cây Bứa	Năng Tây	Nghĩa Phương	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở	x			Dân cư+cơ sở hạ tầng (Quốc lộ 1)
5	Sông Cầu cát	An Đại	Nghĩa Phương	5.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư +Đất sản xuất
6	Sông Bầu Giang	Khối I	TT La Hà	4.200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư +Đất sản xuất
7	Sông Vực Hồng	Thu Xà	Nghĩa Hòa	2.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư +Đất sản xuất
8	Sông Bến Lữ	Vạn An	Nghĩa Thương	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
9	Sông Phú Thọ	Cổ Lý Nam	Nghĩa Phú	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
10	Sông Trà Khúc	Mỹ Phước	Nghĩa Thuận	2.300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
11	Sông Trà Khúc	Xuân Phổ Tây, Đông	Nghĩa Kỳ	3.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư +Đất sản xuất
12	Sông Trà Khúc	An Tráng	Nghĩa Thắng	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
13	Sông Trà Khúc	Thôn 3;4	Nghĩa Lâm	2.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất sản xuất
V	Huyện Mộ Đức			6.115,0						
1	Sông Vệ	Nghĩa Lập	Đức Hiệp	315,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + đất SXNN

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
2	Sông Vệ	Thôn 3	Đức Nhuận	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Cơ sở hạ tầng+dân cư
3	Sông Vệ	Thôn 5	Đức Nhuận	700,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Cơ sở hạ tầng+dân cư
4	Sông Vệ	Thôn 7	Đức Nhuận	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Cơ sở hạ tầng dân cư
5	Sông Vệ	Mỹ Khánh	Đức Thắng	400,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + đất SXNN
6	Sông Vệ	Thanh Long	Đức Thắng	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + đất SXNN
7	Sông Vệ	An Tinh	Đức Thắng	1.200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + đất SXNN
8	Sông Vệ	An Mô	Đức Lợi	700,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + đất SXNN
9	Sông Vệ	An Chuẩn	Đức Lợi	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + đất SXNN
VI	Huyện Đức Phổ			5.800,0						
1	Sông Trà Câu đoạn từ cầu xe lửa đến cầu Trà Câu		Phổ Ninh	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
2	Sông Trà Câu	Tân Bình	Phổ Minh	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
3	Sông Trà Câu	Tân tự	Phổ Minh	800,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư +Cơ sở hạ tầng
4	Sông Trà Câu	Du Quang	Phổ Quang	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
5	Sông Trường		Phổ Vinh	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
6	Sông Thoa	Hải Môn	Phổ Minh	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Nuôi trồng thủy sản
7	Sông Thoa	Hải Tân	Phổ Quang	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Nuôi trồng thủy sản
8	Sạt lở đê Đồng Sát Sa Huỳnh, Suối Tân Diêm		Phổ Thạnh	800,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
VII	Huyện Nghĩa Hành			7.920,0						
1	Sông Vệ (bờ hữu)	Khánh Giang	Hành Tín Đông	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
2	Sông Vệ (bờ hữu)	Nhon Lộc 1	Hành Tín Đông	700,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + CSHT+Đất SXNN

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
3	Sông Vệ (bờ hữu)	Nhon Lộc 2	Hành Tín Đông	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + CSHT+Đất SXNN
4	Sông Vệ (bờ tả)	Phú Khương	Hành Tín Tây	150,0	Do mưa, lũ,	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
5	Sông Vệ (bờ tả)	Tân Hòa	Hành Tín Tây	300,0	Do mưa, lũ,	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
6	Sông Vệ (bờ tả)	Vạn Xuân 2	Hành Thiện	600,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
7	Sông Vệ (bờ tả)	Phú Lâm	Hành Thiện	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
8	Sông Vệ (bờ tả)	Hòa Mỹ	Hành Phước	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
9	Sông Phước Giang	An Hòa	Hành Dũng	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
10	Sông Phước Giang	Kim Thành	Hành Dũng	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Cơ sở hạ tầng
11	Sông Phước Giang	An Sơn	Hành Dũng	200,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
12	Sông Phước Giang	Long Bàn Bắc	Hành Minh	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
13	Sông Phước Giang	Long Bàn Nam	Hành Minh	250,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
14	Sông Phước Giang	Cầu Dài đến đập Hố Đá	Hành Minh	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN+CSHT

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
15	Sông Phước Giang	Cầu Bến Đá	TT Chợ Chùa	800,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
16	Sông Phước Giang	Đồng Vinh	Hành Nhân	300,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
17	Sông Phước Giang	Soi Lỗ Cú	Hành Nhân	420,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
18	Sông Phước Giang	Kim Thành Thượng	Hành Nhân	600,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
VIII	Huyện Minh Long			4.400,0						
1	Sông Phước Giang	Thôn II	Long Hiệp	1.000,0	Do mưa, lũ trên sông	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng Trung tâm Huyện
2	Sông Phước Giang	Sơn Châu	Long Sơn	1.500,0	Do mưa, lũ trên sông	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Cơ sở hạ tầng
3	Sông Phước Giang	Gò Rộc	Thanh An	700,0	Do mưa, lũ trên sông	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + Đất SXNN
4	Suối Tía	Thôn III	Long Hiệp	800,0	Do mưa, lũ trên suối	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng Trung tâm huyện
5	Suối Hố Tông	Yên Ngựa	Long Sơn	400,0	Do mưa, lũ trên suối	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
IX	Huyện Ba Tơ			16.125,0						
1	Sông Liên		TT. Ba Tơ	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở	x			Dân cư + cơ sở hạ tầng +đất SXNN
2	Suối Nước Ren		TT. Ba Tơ	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng +đất SXNN
3	Sông Tô, Sông Liên		TT. Ba Tơ	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng +đất SXNN
4	Sông Vệ	Hóc Kè	Ba Động	850,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng +đất SXNN
5	Sông Vệ	Làng Teng	Ba Thành	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng +đất SXNN
6	Suối Pờ Ê		Ba Tiêu	500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
7	Suối Na		Ba Ngạc	3.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
8	Nước Lô		Ba Giang	750,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Cơ sở hạ tầng
9	Sông Re tại Mang Krá		Ba Xa	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
10	Nước Lầy tại Đồng Mang	Nước Lầy	Ba Ngạc	350,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
11	Sông Tô tại ngã ba sông Tô		Ba Chùa	700,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN+ Cơ sở hạ tầng
12	Sông Tô		Ba Vinh	600,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
13	Nước Lẻ		Ba Dinh	750,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN+ Cơ sở hạ tầng
14	Sông Re tại đồng Cà Rót	Krên	Ba Ngạc	175,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN+ Cơ sở hạ tầng
15	Suối Mang Ké	Long Thượng	Ba Động		Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
16	Suối Nước Gia		Ba Vinh	450,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
X	Huyện Sơn Hà			11.475,8						
1	Sông Rin	Hàng Gòn	TT Di Lăng	4.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
2	Suối Tà Man	Hàng Gòn, Gò Dếp	TT Di Lăng	2.975,8	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Cơ sở hạ tầng
3	Sông Re	Tà Com	Sơn Thủy	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
4	Sông Trà Khúc	Làng Ghè	Sơn Linh	1.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
5	Sông Trà Khúc	Đồng Giang	Sơn Giang	1.500,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Đất SXNN
XI	Huyện Sơn Tây			11.000,0						
1	Suối Huy Măng	Huy Măng	Sơn Dung	4.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư + cơ sở hạ tầng

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
2	Sông Rin sạt lở hai bên đầu cầu sông Rin	Huy Măng	Sơn Dung	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư+cơ sở hạ tầng
3	Suối Nước Lát sạt lở hai bên suối		Sơn Mùa	5.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư
XII	Huyện Trà Bồng			9.000,0						
1	Suối Bồi (đoạn qua khu dân cư thị trấn Trà Xuân)	Thôn Trung	Trà Xuân	2.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + đất SXNN+CSHT
2	Sông Trà Bồng (Bờ Hữu)		Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình	4.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + đất SXNN+CSHT
3	Sông Giang	Thôn Trưởng Giang	Trà Tân	3.000,0	Do mưa, lũ	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + đất SXNN
B	BỜ BIỂN			29.380,0						
I	Huyện Bình Sơn			3.440,0						
1	Định Tân		Bình Châu	1.200,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
2	An Cường		Bình Hải	840,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở	x			Dân cư + Cơ sở hạ tầng
3	Hải Ninh (cửa sông Trà bồng)		Bình Thạnh	1.400,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
II	Huyện Sơn Tịnh			6.000,0						
1	Kỳ Xuyên	Kỳ Xuyên	Tịnh Kỳ	3.000,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
2	Khê Nam, Khê Tân, Cỏ Lũy		Tịnh Khê	3.000,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
III	Huyện Tư Nghĩa			4.000,0						
1	Nghĩa An		Nghĩa An	4.000,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở			x	Dân cư

TT	Tên sông, suối, bờ biển; khu vực sạt lở	Địa điểm		Chiều dài sạt lở (m)	Nguyên nhân sạt lở	Dự kiến diễn biến sạt lở tiếp theo	Mức độ sạt lở			Đối tượng cần bảo vệ
		(thôn)	(xã)				Đặc biệt nguy hiểm	Nguy hiểm	Bình thường	
IV	Huyện Mộ Đức			3.000,0						
1	An Chuẩn	An Chuẩn	Đức Lợi	800,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
2	Kỳ Tân	Kỳ Tân	Đức Lợi	1.400,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
3	Vinh Phú	Vinh Phú	Đức Lợi	800,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
V	Huyện Đức Phổ			4.500,0						
1	Thôn Thạnh Đức 1	Thạnh Đức 1	Phổ Thạnh	1.500,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư
2	Từ cầu Sa Huỳnh đến núi Bù Núi		Phổ Châu	3.000,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + cơ sở hạ tầng
VI	Huyện Lý Sơn			8.440,0						
1	Phía Đông, Bắc, Tây đảo lớn	Tây, Đông Hộ	An Vĩnh, An Hải	5.440,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN
2	Xung quanh đảo bé (An Bình)	Thôn Bắc	An Bình	3.000,0	Do lụt bão, sóng	Tiếp tục sạt lở		x		Dân cư + Đất SXNN

PHỤ LỤC 02

PHÂN LOẠI VÀ SẮP XẾP THỨ TỰ ƯU TIÊN XỬ LÝ SẠT LỎ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số: 55/UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Kỹ thuật	Kỹ công trình				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
TỔNG CỘNG						5.177,9			
A	Sạt lở đặc biệt nguy hiểm					177,5			
I	Bờ sông, suối					87,5			
I.1	Huyện Tư Nghĩa					37,5			
1	Sông Cây Bứa	Năng Tây	Nghĩa Phương	x		37,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013	
I.2	Huyện Ba Tơ					50,0			
1	Sông Liên		TT. Ba Tơ	x		50,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013	
II	Bờ biển					90,0			
II.1	Huyện Bình Sơn					90,0			
1	An Cường		Bình Hải	x		90,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013	
B	Sạt lở nguy hiểm					4.540,4			
I	Bờ sông, suối					1.718,3			
I.1	Huyện Bình Sơn					177,5			
1	Sông Trà Bồng - Bờ hữu		Bình Mỹ	x		65,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Trà Bồng - Bờ hữu		Bình Chương	x		112,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
I.2	Huyện Sơn Tịnh					35,1			
1	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện	x		3,8	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Hàm Giang	Tập Long	Tịnh Thiện	x		5,7	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Trà Khúc	An Phú	Tịnh An	x		15,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
4	Sông Hàm Giang	Tự Do	T.Ấn Đông	x		5,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
5	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện	x		2,1	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
6	Sông Hàm Giang	Tập Long	Tịnh Thiện	x		3,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
I.3	Thành phố Quảng Ngãi					5,0			
1	Trà Khúc	Tổ 25	Quảng Phú	x		5,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
I.4	Huyện Tư Nghĩa					512,5			
1	Sông Vệ	Thế Bình	Nghĩa Hiệp	x		167,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Cầu cát	An Đại	Nghĩa Phương	x		125,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Vực Hồng	Thu Xà	Nghĩa Hòa	x		62,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
4	Sông Vệ	An Bàng	TT Sông Vệ	x		20,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
5	Sông Vệ	Mỹ Hòa	Nghĩa Mỹ	x		32,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
6	Sông Bầu Giang	Khôi I	TT La Hà	x		105,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
I.5	Huyện Mộ Đức					35,5			
1	Sông Vệ	Thôn 3	Đức Nhuận	x		25,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Vệ	Thôn 7	Đức Nhuận	x		12,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Vệ	Thôn 5	Đức Nhuận	x		17,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
4	Sông Vệ	Mỹ Khánh	Đức Thắng	x		10,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
5	Sông Vệ	An Chuẩn	Đức Lợi	x		8,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
I.6	Huyện Đức Phổ					40,0			
1	Sông Trà Câu	Tân tự	Phổ Minh	x		20,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sạt lở đê Đồng Sát Sa Huỳnh, Suối Tân Diêm	Tân Diêm	Phổ Thạnh	x		20,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
I.7	Huyện Nghĩa Hành					137,8			
1	Sông Phước Giang	An Hòa	Hành Dũng	x		12,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Vệ (bờ tả)	Hòa Mỹ	Hành Phước	x		25,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Vệ (bờ hữu)	Nhon Lộc 2	Hành Tín Đông	x		12,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
4	Sông Vệ (bờ tả)	Phú Lâm	Hành Thiện	x		12,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
5	Sông Phước Giang	Long Bàn Nam	Hành Minh	x		6,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
6	Sông Phước Giang	Cầu Bến Đá	TT Chợ Chùa	x		20,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
7	Sông Vệ (bờ hữu)	Nhơn Lộc 1	Hành Tín Đông	x		17,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
8	Sông Phước Giang	An Sơn	Hành Dũng	x		5,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
9	Sông Vệ (bờ tả)	Phú Khương	Hành Tín Tây	x		3,8	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2021	
10	Sông Vệ (bờ tả)	Tân Hòa	Hành Tín Tây	x		7,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
11	Sông Vệ (bờ tả)	Vạn Xuân 2	Hành Thiện	x		15,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2021	
I.8	Huyện Minh Long					35,0			
1	Sông Phước Giang	Thôn II	Xã Long Hiệp	x		15,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Suối Tía	Thôn III	Long Hiệp	x		20,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2021	
I.9	Huyện Ba Tơ					240,0		2013-2020	
1	Suối Nước Ren		TT. Ba Tơ	x		50,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Tô, Sông Liên		TT. Ba Tơ	x		25,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Vệ	Hóc Kè	Ba Động	x		21,3	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
4	Sông Vệ	Làng Teng	Ba Thành	x		37,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
5	Suối Pờ Ê		Ba Tiêu	x		12,5	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
6	Suối Na		Ba Ngạc	x		75,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
7	Nước Lô		Ba Giang	x		18,8	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
I.10	Huyện Sơn Hà					275,0		2013-2020	
1	Suối Tà Man	Hàng Gòn, Gò Dếp	TT Di Lăng	x		175,0			
2	Sông Rin	Hàng Gòn	TT Di Lăng	x		100,0			
I.11	Huyện Trà Bồng					225,0		2013-2020	
1	Suối Bồi (đoạn qua khu dân cư thị trấn Trà Xuân)	Thôn Trung	Trà Xuân	x		50,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Sông Trà Bồng (Bờ Hữu)		Trà Xuân, Trà Phú, Trà Bình	x		100,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Sông Giang	Thôn Trường Giang	Trà Tân	x		75,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
II	Bờ biển					2.822,1			
II.1	Huyện Bình Sơn					299,0			
1	Định Tân		Bình Châu	x		138,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Hải Ninh (cửa sông Trà bồng)		Bình Thạnh	x		161,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
II.2	Huyện Sơn Tịnh					690,0			
1	Kỳ Xuyên	Kỳ Xuyên	Tịnh Kỳ	x		345,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Khê Nam, Khê Tân, Cỏ Lũy		Tịnh Khê	x		345,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	2013-2020	

TT	Tên sông, suối, bờ biển ru tiền xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
II.3	Huyện Mộ Đức					345,0			
1	An Chuẩn	An Chuẩn	Đức Lợi	x		92,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Kỳ Tân	Kỳ Tân	Đức Lợi	x		161,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
3	Vinh Phú	Vinh Phú	Đức Lợi	x		92,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
II.4	Huyện Đức Phổ					517,5			
1	Thôn Thạnh Đức 1	Thạnh Đức 1	Phổ Thạnh	x		172,5	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Từ cầu Sa Huỳnh đến núi Bù Nú		Phổ Châu	x		345,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
II.5	Huyện Lý Sơn					970,6			
1	Phía Đông, Bắc, Tây đảo lớn	Tây, Đồng Hộ	An Vĩnh, An Hải	x		625,6	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
2	Xung quanh đảo bé (An Bình)	Thôn Bắc	An Bình	x		345,0	T.Ương, Tinh, nguồn vốn khác	2013-2020	
C	Sạt lở bình thường					<u>460,0</u>			
I	Bờ sông, suối					0,0			
I.1	Huyện Bình Sơn					0,0			
1	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Minh		x				
2	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Trung		x				
3	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Thới		x				
4	Sông Trà Bồng - Bờ tả		Bình Dương		x				
5	Sông Dầu - Bờ tả		Bình Nguyên		x				

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
L2	Huyện Sơn Tịnh					0,0			
1	Sông Hàm Giang	Phú Vinh	Tịnh Thiện		x				
2	Sông Hàm Giang	Hòa Bản	Tịnh Thiện		x				
3	Sông Lê Thủy	Lê Thủy	Tịnh Châu		x				
4	Sông Trà Khúc	An Đạo	Tịnh Long		x				
5	Sông Trà Khúc	Gia Hòa	Tịnh Long		x				
6	Sông Trà Khúc	Tăng Long	Tịnh Long		x				
7	Sông Trà Khúc	Đông Thuận	Tịnh Hòa		x				
8	Sông Trà Khúc	Liên Hiệp 2	TT Sơn Tịnh		x				
9	Sông Trà Khúc	Thống Nhất	T.Ấn Tây		x				
10	Sông Trà Khúc	Lộc Ngang	Tịnh Hà		x				
11	Sông Trà Khúc	Lộc Tây	Tịnh Hà		x				
12	Sông Trà Khúc	Minh Long	Tịnh Minh		x				
13	Sông Trà Khúc	Minh Thành	Tịnh Minh		x				
14	Sông Trà Khúc	Minh Trung	Tịnh Minh		x				
15	Sông Trà Khúc	Phước Thọ, An Kim, An Hòa	Tịnh Giang		x				
16	Sông Trà Khúc	Ngọc Thạch	Tịnh An		x				
17	Sông Trà Khúc	An Phú	Tịnh An		x				

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
18	Sông Trà Khúc	An Thọ	Tịnh Sơn		x				
19	Sông Trà Khúc	Thôn Đông	Tịnh Sơn		x				
20	Sông Trà Khúc	Diên Niên	Tịnh Sơn		x				
21	Sông Trà Khúc	Tịnh Hòa	Tịnh Khê		x				
22	Sông Trà Khúc	Khe Nam	Tịnh Khê		x				
23	Sông Trà Khúc	Khe Tân	Tịnh Khê		x				
I.3	Thành phố Quảng Ngãi					0,0			
1	Trà Khúc	Thôn 6	Nghĩa Dũng	x					
2	Bầu Giang	Tổ 1-2	Nghĩa Lộ	x					
I.4	Huyện Tư Nghĩa					0,0			
1	Sông Trà Khúc	Xuân Phổ Tây, Đông	Nghĩa Kỳ		x				
2	Sông Bến Lỡ	Vạn An	Nghĩa Thương		x				
3	Sông Phú Thọ	Cổ Lý Nam	Nghĩa Phú		x				
4	Sông Trà Khúc	Mỹ Phước	Nghĩa Thuận		x				
5	Sông Trà Khúc	An Tráng	Nghĩa Thắng		x				
6	Sông Trà Khúc	Thôn 3;4	Nghĩa Lâm		x				
I.5	Huyện Mộ Đức					0,0			
1	Sông Vệ	Nghĩa Lập	Đức Hiệp		x				

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
2	Sông Vệ	Thanh Long	Đức Thắng		x				
3	Sông Vệ	Anh Tinh	Đức Thắng		x				
4	Sông Vệ	An Mô	Đức Lợi		x				
I.6	Huyện Đức Phổ					0,0			
1	Sông Trà Câu đoạn từ cầu xe lửa đến cầu Trà Câu		Phổ Ninh		x				
2	Sông Trà Câu	Tân Bình	Phổ Minh		x				
3	Sông Trà Câu	Du Quang	Phổ Quang		x				
4	Sông Trường		Phổ Vinh		x				
5	Sông Thoa	Hải Môn	Phổ Minh		x				
6	Sông Thoa	Hải Tân	Phổ Quang		x				
I.7	Huyện Nghĩa Hành					0,0			
1	Sông Phước Giang	Long Bàn Bắc	Hành Minh		x				
2	Sông Vệ (bờ hữu)	Khánh Giang	Hành Tín Đông		x				
3	Sông Phước Giang	Kim Thành	Hành Dũng		x				
4	Sông Phước Giang	Cầu Dài đến đập Hồ Đá	Hành Minh		x				
5	Sông Phước Giang	Đồng Vinh	Hành Nhân		x				
6	Sông Phước Giang	Soi Lỗ Cú	Hành Nhân		x				
7	Sông Phước Giang	Kim Thành Thượng	Hành Nhân		x				

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
I.8	Huyện Minh Long					0,0			
1	Sông Phước Giang	Sơn Châu	Long Sơn		x				
2	Sông Phước Giang	Gò Rộc	Thanh An		x				
3	Suối Hồ Tông	Yên Ngựa	Long Sơn		x				
I.9	Huyện Ba Tư					0,0			
1	Sông Re tại Mang Krá		Ba Xa		x				
2	Nước Lầy tại Đồng Mang	Nước Lầy	Ba Ngạc		x				
3	Sông Tô tại ngã ba sông Tô		Ba Chùa		x				
4	Sông Tô		Ba Vinh		x				
5	Nước Lẻ		Ba Dinh		x				
6	Sông Re tại đồng Cà Rót	Krên	Ba Ngạc		x				
7	Suối Mang Kê	Long Thượng	Ba Động		x				
8	Suối Nước Gia		Ba Vinh		x				
I.10	Huyện Sơn Hà					0,0			
1	Sông Re	Tà Com	Sơn Thủy		x				
2	Sông Trà Khúc	Làng Ghè	Sơn Linh		x				
3	Sông Trà Khúc	Đồng Giang	Sơn Giang		x				
I.11	Huyện Sơn Tây					0,0			
1	Suối Huy Mãng	Huy Mãng	Sơn Dung		x				

TT	Tên sông, suối, bờ biển ưu tiên xử lý sạt lở	Địa điểm		Biện pháp xử lý		Dự kiến kinh phí (tỷ đồng)	Dự kiến nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch thực hiện	Ghi chú
		(thôn)	(xã)	Công trình	Phi công trình				
2	Sông Rìn sạt lở hai bên đầu cầu sông Rìn	Huy Măng	Sơn Dung		x				
3	Suối Nước Lát sạt lở hai bên suối		Sơn Mùa		x				
II	Bờ biển					460,0			
II.1	Huyện Tư Nghĩa					460,0			
1	Nghĩa An		Nghĩa An	x		460,0	T.Ương, Tỉnh, nguồn vốn khác	Sau năm 2020	

PHỤ LỤC 03
TỔNG HỢP CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KÈ CHỐNG SẠT LỞ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI.

(Kèm theo Báo cáo số: **BC/UBND** ngày **12** /4/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	 Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện			Ghi chú
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)	Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
												TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	Các Dự án đã và đang thực hiện					30.185	-	1.069,7	836,3	46,6		404,0	3,8	
1	Kè chống sạt lở hạ lưu sông Trà Bồng, thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	Thị trấn châu Ô	Trà Bồng		2350/QĐ-UBND ngày 29/12/2009	1.543	Khung BTCT+BT tấm lát	69,916	62,616	7,300	96	62,616	0	
2	Kè chống sạt lở suối Tài Năng	TT Ba Tư	Tài Năng		1262/QĐ-UBND ngày 19/8/2011	2.571	Khung BTCT+BT tấm lát	46,832	46,332	0,500	91,00	22,000	0,5	
3	Kè chống sạt lở KDC TT Trà Xuân (giai đoạn I)	TT Trà Xuân	Suối Bôi		1274/QĐ-UBND ngày 23/9/2010	1.980	Khung BTCT+đá lát khan	22,961	19,000	3,961	100	19,000		Hoàn thành 9/2012

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện			Ghi chú
											Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)		TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)	
4	Kè chống sạt lở bờ bắc sông Vệ đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước.	An Chi, xã Hành Phước	Sông Vệ		372/QĐ-UBND ngày 27/5/2012	995	Khung BTCT+BT tấm lát	49,705	24,853	24,853	Đang GPMB	5,000	0,8	
5	Kè Sông Rìn	TT Di Lăng	Sông Rìn		1416/QĐ-UBND ngày 15/8/2011	205,8	Khung BTCT+đá lát khan	6,999942	6,999942	0	100	6,99994		Đã hoàn thành
6	Kè chống sạt lở Tà Man	TT Di Lăng	Tà Man		2132/QĐ-UBND ngày 30/12/2011	4.248	Khung BTCT+đá lát khan	216,808	20,0	9,981	100	20,000	2,5	Đã hoàn thành GĐI; KP 29,981 tỷ đồng
7	Kè chống sạt lở phía Nam sông Cây Bứa đoạn Sông Vệ - Nghĩa Hành	TT Sông vệ	Cây Bứa		1506/QĐ-UBND ngày 01/11/2010	768	Khung BTCT+BT tấm lát	14,952	14,952		50	8,000		

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện		Ghi chú	
											Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)		TW (tỷ đồng)		ĐP (tỷ đồng)
8	Hệ thống mương tiêu đồng Miếu và chỉnh dòng sông Cầu Cát đoạn Nghĩa Phương - Nghĩa Thương	Xã Nghĩa Phương và Nghĩa Thương	Cầu Cát		1494/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 và Điều chỉnh lại số 777/QĐ-UBND ngày 29/5/2012	3.044	Mương đất có gia cố rọ đá một số đoạn xung yếu	14,225	14,225		Đang thực hiện	6,500		
9	Kè chống sạt lở sông Phước Giang	Thôn 1, xã Long Hiệp	Phước Giang		Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 29/3/2011	2.760	Khung BTCT+đá lát khan	38,084	38,084		71,00	16,100		
10	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn	Xã An Hải, An Vĩnh, Lý Sơn			815/QĐ-UBND ngày 31/07/2009		Khung BTCT+BT tấm lát+đá lát khan	149,765	149,765		100	146,000		Đã hoàn thành
11	Đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn (Giai đoạn 2)	Xã An Vĩnh, Lý Sơn			1557/QĐ-UBND ngày 18/10/2012	1.884	Khung BTCT+BT tấm lát+đá hộc	251,199	251,199			40,000		

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện		Ghi chú	
											Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)		TW (tỷ đồng)		ĐP (tỷ đồng)
12	Đê Kè Hòa Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	Sông Vực Hồng		1691/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	9.200	Khung BTCT+BT tấm lát+đá hộc	168,407	168		90	32,000		
13	Dự án Kè chống sạt lở Đức Hiệp - Sông Vệ	Huyện Mộ Đức	Sông Vệ		114/QĐ-SKHĐT ngày 14/9/2011	583	Khung BTCT+ đá lát khan	6,500	6,500		100	6,500	Đã hoàn thành	
14	Dự án Kè chống sạt lở Thôn 7 - Đức Nhuận	Huyện Mộ Đức	Sông Vệ		04/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2013	253	Khung BTCT+ đá lát khan	6,000	6,000			6,000		
15	Kè chống sạt lở KDC Bò biển thôn Thạch Bì, xã Phò Thạnh	Huyện Đức Phổ			5194/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	150	Khung BTCT+ đá lát khan	7,321	7,321			7,321		
II	Các dự án đã có Quyết định đầu tư dự án nhưng chưa được bố trí vốn					17.189,120		1.171,648	1.097,448	74,200		0,000	0,350	

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện		Ghi chú	
											Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)		TW (tỷ đồng)		ĐP (tỷ đồng)
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển cơ sở hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	xã Tịnh Kỳ và phía đông huyện Sơn Tịnh	Trà Khúc		1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012	3.617	Khung BTCT+BT tấm lát	189,0	130,0	59,0	Chưa thực hiện			
2	Kè chống sạt lở sông Liên, sông Tô	TT Ba Tư	Sông Liên, sông Tô		21/QĐ-UBND ngày 09/01/2012	1.317	Khung BTCT+BT tấm lát	69,959	69,959		Chưa thực hiện	0,000	0,05	Tạm ứng chi phí tư vấn lập Dự án
3	Kè Tân Long Thượng	Xã Ba Động	Suối Ôn		1148/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	854	Khung BTCT+BT tấm lát	14,900	0	14,900	Chưa thực hiện			
4	Các tuyến đê huyện đảo Lý Sơn	Xã An Hải, An Vĩnh			870/QĐ-UBND ngày 16/6/2011	5.466	Khung BTCT+BT tấm lát	613,800	613,500	0,300	Chưa thực hiện	0,000	0,3	Tạm ứng chi phí tư vấn lập Dự án

TT	Tên Dự án	Địa danh	Tuyến sông	Phạm vi từ K-K hoặc C-C	Quyết định phê duyệt						Kết quả thực hiện		Ghi chú	
											Khối lượng ước đạt đ/v các dự án triển khai thực hiện (%)	Kinh phí đã được đầu tư		
					Số, ngày	Chiều dài (m)	Giải pháp kỹ thuật	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	TW (tỷ đồng)	ĐP (tỷ đồng)				TW (tỷ đồng)
5	Kè Đường giao thông liên huyện (DDT623) dọc sông Rìn thuộc TT Di Lăng huyện Sơn Hà	TT Di Lăng, huyện Sơn Hà	Sông Rìn		1612/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	3.750	Khung BTCT+BT tấm lát+ đá lát khan	219,771	219,771			0,000	0	
6	Kè chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ, thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa	Sông Vệ		1595/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	2.185	Khung BTCT+ đá lát khan	64,218	64,218					
	Tổng cộng					47.374		2.241,322	1.933,701	120,795		404,036	4,150	